

ÔN TẬP HÈ TOÁN LỚP 3

CHỦ ĐỀ 1. SỐ VÀ PHÉP TÍNH

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Cấu tạo, đọc, viết, so sánh số có năm chữ số

a) Đơn vị, chục, trăm, nghìn, chục nghìn

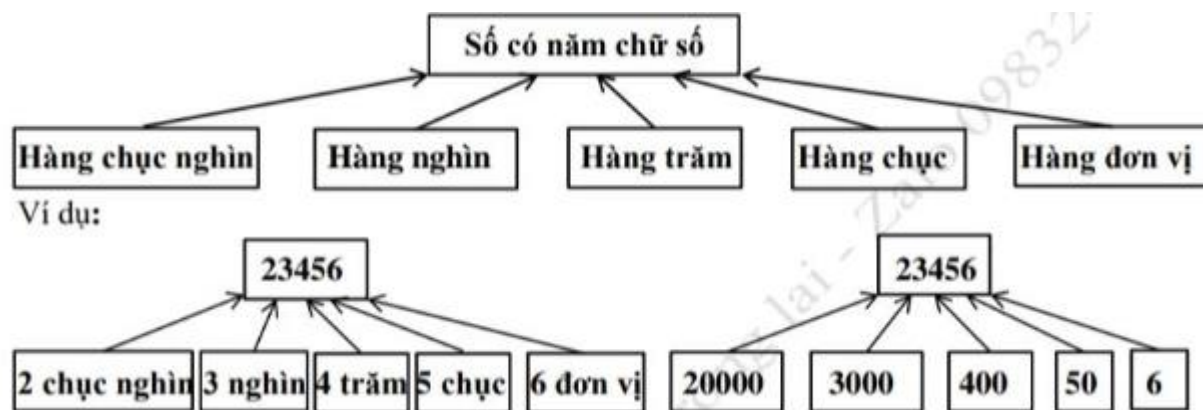
10 đơn vị = 1 chục

10 trăm = 1 nghìn (=1000)

10 chục = 1 trăm (=100)

10 nghìn = 1 chục nghìn (=10 000)

b) Cấu tạo số có năm chữ số



c) Cách đọc, viết số có năm chữ số

Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Viết số: Chữ số hàng chục nghìn viết trước sau đó lần lượt đến chữ số hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Lưu ý:

Em cần đọc "mười" sau số chục nghìn và số chục.

Cách đọc "lăm/năm", "tư/bốn", "một/một" như thế nào mới đúng?

Lăm/năm: Ở các vị trí khác nhau, chữ số 5 có cách đọc khác nhau:

Sau "mười" và "mười" đọc là "lăm"

Các vị trí khác đọc là "năm"

Ví dụ:

52 465: Năm mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm

43 515: Bốn mươi ba nghìn năm trăm mười lăm

25 305: Hai mươi lăm nghìn ba trăm linh năm

2. Tính giá trị biểu thức

- Trong biểu thức chỉ có chứa phép cộng và phép trừ, ta thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.

Ví dụ: $45 + 5 - 6 = 50 - 6 = 44$

- Trong biểu thức chỉ có chứa hai phép toán nhân và chia, ta thực hiện phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.

Ví dụ: $8 \times 5 : 4 = 40 : 4 = 10$

- Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì ta thực hiện các phép tính nhân, chia trước; rồi thực hiện các phép tính cộng, trừ sau.

Ví dụ: $25 + 64 : 8 = 25 + 8 = 33$

- Biểu thức có chứa dấu ngoặc thì ta thực hiện các phép tính trong ngoặc trước và ngoài ngoặc sau.

Ví dụ: $80 : (6 + 2) = 80 : 8 = 10$

3. Số La Mã

a) Một số chữ số La Mã thường dùng:

- I: Một
- V: Năm
- X: Mười

b) Từ các số La Mã trên, ta có thể ghép lại và tạo thành các chữ số La Mã từ 1 đến 20 như sau:

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
XI	XII	XIII	XIV	XV	XVI	XVII	XVIII	XIX	XX
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

4. Làm tròn số

	Quy tắc	Ví dụ
Làm tròn số đến hàng chục	Khi làm tròn số lên đến hàng chục, ta so sánh chữ số hàng đơn vị với 5. Nếu chữ số hàng đơn vị bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.	$5\ 192 \xrightarrow{\text{vì } 2 < 5} 5\ 190$ làm tròn xuống $378 \xrightarrow{\text{vì } 8 > 5} 380$ làm tròn lên $1\ 285 \xrightarrow{\text{vì } 5 = 5} 1\ 290$ làm tròn lên
Làm tròn số đến hàng trăm	Khi làm tròn số lên đến hàng trăm, ta so sánh chữ số hàng chục với 5. Nếu chữ số hàng chục bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.	$1\ 786 \xrightarrow{\text{vì } 8 > 5} 1\ 800$ làm tròn lên $1\ 756 \xrightarrow{\text{vì } 5 = 5} 1\ 800$ làm tròn lên $1\ 726 \xrightarrow{\text{vì } 2 < 5} 1\ 700$ làm tròn xuống
Làm tròn số đến hàng nghìn	Khi làm tròn số đến hàng nghìn, ta so sánh chữ số hàng trăm với 5. Nếu chữ số hàng trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.	$11\ 678 \xrightarrow{\text{vì } 6 > 5} 12\ 000$ làm tròn lên $11\ 204 \xrightarrow{\text{vì } 2 < 5} 11\ 000$ làm tròn xuống $11\ 515 \xrightarrow{\text{vì } 5 = 5} 12\ 000$ làm tròn lên
Làm tròn số đến hàng chục nghìn	Khi làm tròn số đến hàng chục nghìn, ta so sánh chữ số hàng nghìn với 5. Nếu chữ số hàng nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.	$11\ 678 \xrightarrow{\text{vì } 1 < 5} 10\ 000$ làm tròn xuống $17\ 051 \xrightarrow{\text{vì } 7 > 5} 20\ 000$ làm tròn lên $15\ 001 \xrightarrow{\text{vì } 5 = 5} 20\ 000$ làm tròn lên

Câu 1. Đọc và viết số:

Đọc số	Viết số
Ba mươi hai nghìn năm trăm ba mươi lăm.	
	61005
Ba mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi tư.	
	86501

a) 1002; 1004; 1006; ... ;

b) 53300; 53320; 53340; ... ;

c) 98100; 98200; 98300; ... ;

d) 44035; 44040; 44045; ... ;

a) 95 230 100 000

b) 54 079 54 709

c) 90 000 88 000 + 2 000

d) 15 004 14 999

a) Từ bé đến lớn.

b) Từ lớn đến bé.

a) Số liền trước của số nhỏ nhất có 5 chữ số là:

b) Số liền sau của số lớn nhất có 5 chữ số là:

c) Số có 5 chữ số giống nhau có hàng nghìn bằng 9 là số liền trước của số:

d) Số tự nhiên bé nhất có 4 chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó bằng 25 là số:

99 301 =

29091 =

49210 =

49509 =

Truy cập <https://loigiaihay.com/> để xem lời giải SGK, SBT, VBT từ lớp 1 - lớp 12 tất cả các môn

$18\,572 + 42\,051$

$28\,321 + 62\,329$

$97\,275 - 69\,284$

$50\,743 - 14\,325$

3509×9

$12\,462 \times 4$

$34\,065 : 6$

$94\,712 : 3$

Câu 8. Tìm x:

a) $1998 + x = 2019$

b) $x - 3486 = 39401$

c) $x \times 8 = 67400$

d) $x : 5 = 12300$

e) $100000 : x = 5$

f) $x : 4 \times 7 = 25200$

Câu 9. Tìm y:

a) $4000 : y + 3222 = 3230$

b) $y : 9 + 1419 = 2019$

c) $y : 4 = 1234$ (dư 3)

d) $3889 : y = 8$ (dư 1)

Câu 10. Tính giá trị của biểu thức:

a) $23409 \times 4 + 1905$

c) $96516 - 15011 \times 6$

b) $(76085 + 12007) : 3$

d) $25\,085 : (4403 - 4398)$

Câu 11. Tính giá trị của biểu thức:

a) $63\,393 : 3 \times 4$

b) $44 : 4 + 65 : 5 - 9$

c) $34 \times 5 + 39 : 3 - 123$

d) $7 \times 123 + 56 : 8 - 389$

Câu 12. Hà nghĩ ra một số. Nếu gấp số đó lên 5 lần rồi cộng với 15 thì được 2500. Tìm số Hà nghĩ.

Câu 13. Tìm một số biết đem số đó cộng với 37 được bao nhiêu nhân với 6 rồi đem chia cho 3 thì được 480.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1. Đọc và viết số:

Đọc số	Viết số
Ba mươi hai nghìn năm trăm ba mươi lăm.	
	61005
Ba mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi tư.	
	86501

Phương pháp:

Đọc số hoặc viết số lần lượt từ hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Cách giải:

Đọc số	Viết số
Ba mươi hai nghìn năm trăm ba mươi lăm.	32 535
Sáu mươi một nghìn không trăm linh năm	61005
Ba mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi tư.	36 884
Tám mươi sáu nghìn năm trăm linh một	86501

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 1002; 1004; 1006; ... ;
- b) 53300; 53320; 53340; ... ;
- c) 98100; 98200; 98300; ... ;
- d) 44035; 44040; 44045; ... ;

Phương pháp:

- a) Dãy số tăng dần 2 đơn vị.
- b) Dãy số tăng dần 20 đơn vị.
- c) Dãy số tăng dần 100 đơn vị.

d) Dãy số tăng dần 5 đơn vị

Cách giải:

a) 1002; 1004; 1006; **1008 ; 1010**

b) 53300; 53320; 53340; **53360 ; 53380**

c) 98100; 98200; 98300; **98 400 ; 98 500**

d) 44035; 44040; 44045; **44050 ; 44055**

Câu 3. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

a) 95 230 100 000

b) 54 079 54 709

c) 90 000 $88\ 000 + 2\ 000$

d) 15 004 14 999

Phương pháp:

So sánh các cặp chữ số ở cùng một hàng lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

a) $95\ 230 < 100\ 000$

b) $54\ 079 < 54\ 709$

c) $90\ 000 = 88\ 000 + 2\ 000$

d) $15\ 004 > 14\ 999$

Câu 4. Viết các số sau theo thứ tự: 8286; 78503; 9687; 30468; 58557.

a) Từ bé đến lớn.

b) Từ lớn đến bé.

Phương pháp:

So sánh các cặp chữ số ở cùng một hàng lần lượt từ trái sang phải.

Sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn và ngược lại.

Cách giải:

a) Từ bé đến lớn: 8286; 9687; 30468; 58557; 78503

b) Từ lớn đến bé: 78503; 58557; 30468; 9687; 8286.

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số liền trước của số nhỏ nhất có 5 chữ số là:

b) Số liền sau của số lớn nhất có 5 chữ số là:

c) Số có 5 chữ số giống nhau có hàng nghìn bằng 9 là số liền trước của số:

d) Số tự nhiên bé nhất có 4 chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó bằng 25 là số:

Phương pháp:

Số liền trước của 1 số thì bé hơn số đó 1 đơn vị.

Số liền sau của 1 số thì lớn hơn số đó 1 đơn vị.

Cách giải:

a) Số nhỏ nhất có 5 chữ số là 10 000.

Số liền trước của số nhỏ nhất có 5 chữ số là: **9 999**

b) Số lớn nhất có 5 chữ số là 99 999

Số liền sau của số lớn nhất có 5 chữ số là: **100 000**

c) Số có 5 chữ số giống nhau có hàng nghìn bằng 9 là số 99 999 và là liền trước của số **100 000**.

d) Số tự nhiên bé nhất có 4 chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó bằng 25 là số **1789**.

Câu 6. Viết các số theo mẫu: $5237 = 5000 + 200 + 30 + 7$

99 301 =

29 091 =

49 210 =

49 509 =

Phương pháp:

Xác định giá trị của các chữ số trong số đã cho rồi viết thành tổng.

Cách giải:

$99\ 301 = 90\ 000 + 9\ 000 + 300 + 1$

$29\ 091 = 20\ 000 + 9\ 000 + 90 + 1$

$49\ 210 = 40\ 000 + 9\ 000 + 200 + 10$

$49\ 509 = 40\ 000 + 9\ 000 + 500 + 9$

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

$18\ 572 + 42\ 051$

$28\ 321 + 62\ 329$

$97\ 275 - 69\ 284$

$50\ 743 - 14\ 325$

3509×9

$12\ 462 \times 4$

$34\ 065 : 6$

$94\ 712 : 3$

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 18572 \\ + 42051 \\ \hline 60623 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 28321 \\ + 62329 \\ \hline 90650 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 97275 \\ - 69284 \\ \hline 27991 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 50743 \\ - 14325 \\ \hline 36418 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 3509 \\ 9 \\ \hline 31581 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 12462 \\ 4 \\ \hline 49848 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34065 \overline{) 6} \\ 40 \\ \hline 46 \\ 45 \\ \hline 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 94712 \overline{) 3} \\ 04 \\ \hline 17 \\ 21 \\ \hline 02 \\ 2 \end{array}$$

Câu 8. Tìm x:

a) $1998 + x = 2019$

b) $x - 3486 = 39401$

c) $x \times 8 = 67400$

d) $x : 5 = 12300$

e) $100000 : x = 5$

f) $x : 4 \times 7 = 25200$

Phương pháp:

- Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng kia.
- Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ
- Muốn tìm thừa số chưa biết, ta lấy tích chia cho thừa số kia
- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia
- Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương

Cách giải:

a) $1998 + x = 2019$

$$x = 2019 - 1998$$

$$x = 21$$

b) $x - 3486 = 39401$

$$x = 39401 + 3486$$

$$x = 42887$$

c) $x \times 8 = 67400$

$$x = 67400 : 8$$

$$x = 8425$$

d) $x : 5 = 12300$

$$x = 12300 \times 5$$

$$x = 61500$$

e) $100000 : x = 5$

$$x = 100000 : 5$$

$$x = 20000$$

$$f) x : 4 \times 7 = 25200$$

$$x : 4 = 25200 : 7$$

$$x : 4 = 3600$$

$$x = 3600 \times 4$$

$$x = 14400$$

Câu 9. Tìm y:

$$a) 4000 : y + 3222 = 3230$$

$$b) y : 9 + 1419 = 2019$$

$$c) y : 4 = 1234 \text{ (dư 3)}$$

$$d) 3889 : y = 8 \text{ (dư 1)}$$

Phương pháp:

- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia

- Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương

Cách giải:

$$a) 4000 : y + 3222 = 3230$$

$$4000 : y = 3230 - 3222$$

$$4000 : y = 8$$

$$y = 4000 : 8$$

$$y = 500$$

$$b) y : 9 + 1419 = 2019$$

$$y : 9 = 2019 - 1419$$

$$y : 9 = 600$$

$$y = 600 \times 9$$

$$y = 5400$$

$$c) y : 4 = 1234 \text{ (dư 3)}$$

$$y = 1234 \times 4 + 3$$

$$y = 4939$$

$$d) 3889 : y = 8 \text{ (dư 1)}$$

$$y = (3889 - 1) : 8$$

$$y = 486$$

Câu 10. Tính giá trị của biểu thức:

a) $23409 \times 4 + 1905$

c) $96516 - 15011 \times 6$

b) $(76085 + 12007) : 3$

d) $25\ 085 : (4403 - 4398)$

Phương pháp:

- Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì ta thực hiện các phép tính nhân, chia trước; rồi thực hiện các phép tính cộng, trừ sau.

- Biểu thức có chứa dấu ngoặc thì ta thực hiện các phép tính trong ngoặc trước và ngoài ngoặc sau.

Cách giải:

a) $23409 \times 4 + 1905 = 93636 + 1905$

$$= 95541$$

b) $(76085 + 12007) : 3 = 88092 : 3$

$$= 29364$$

c) $96516 - 15011 \times 6 = 96516 - 90066$

$$= 6450$$

d) $25\ 085 : (4403 - 4398) = 25\ 085 : 5$

$$= 5\ 017$$

Câu 11. Tính giá trị của biểu thức:

a) $63\ 393 : 3 \times 4$

b) $44 : 4 + 65 : 5 - 9$

c) $34 \times 5 + 39 : 3 - 123$

d) $7 \times 123 + 56 : 8 - 389$

Phương pháp:

Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì ta thực hiện các phép tính nhân, chia trước; rồi thực hiện các phép tính cộng, trừ sau.

Cách giải:

a) $63\ 393 : 3 \times 4 = 21\ 131 \times 4$

$$= 84\ 524$$

b) $44 : 4 + 65 : 5 - 9$

$$= 11 + 13 - 9$$

$$= 24 - 9$$

$$= 15$$

$$\text{c) } 34 \times 5 + 39 : 3 - 123$$

$$= 170 + 13 - 123$$

$$= 183 - 123$$

$$= 60$$

$$\text{d) } 7 \times 123 + 56 : 8 - 389$$

$$= 861 + 7 - 389$$

$$= 868 - 389$$

$$= 479$$

Câu 12. Hà nghĩ ra một số. Nếu gấp số đó lên 5 lần rồi cộng với 15 thì được 2500. Tìm số Hà nghĩ.

Phương pháp:

Số Hà nghĩ bằng $(2500 - 15) : 5$

Cách giải:

Số Hà nghĩ là: $(2500 - 15) : 5 = 497$

Đáp số : 497

Câu 13. Tìm một số biết đem số đó cộng với 37 được bao nhiêu nhân với 6 rồi đem chia cho 3 thì được 480.

Phương pháp:

Số cần tìm = $(480 \times 3) : 6 - 37$

Cách giải:

Số đó là: $(480 \times 3) : 6 - 37 = 203$

Đáp số: 203